

HIỆP HỘI GIAO LƯU QUỐC TẾ THÀNH PHỐ MAEBASHI (MIA)  
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ LỚP HỌC TIẾNG NHẬT

受付日：

受付担当者：

教室への連絡：

Tiếng Việt

|                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Họ và tên <small>しめい 氏名</small>                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Quốc tịch <small>こくせき 国籍</small>                                                                       | Ngày, tháng, năm sinh <small>せいねんがっぴ 生年月日</small> / /                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Địa chỉ <small>じゅうしょ 住所</small>                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Số điện thoại <small>でんわばんごう 電話番号</small>                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Địa chỉ Email Eメール                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Nghề nghiệp <small>しよくぎょう 職業</small> / Nơi làm việc <small>しよくば 職場</small>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Địa chỉ <small>しよざいち 所在地</small> Số điện thoại <small>でんわばんごう 電話番号</small>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Gia đình và bạn bè liên lạc trong trường hợp khẩn cấp <small>きんきゅうじ れんらく かぞく ちじん 緊急時に連絡する家族や知人</small> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Họ và tên <small>しめい 氏名</small> Quan hệ với bạn <small>あなたとのかんけい 関係</small>                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Số điện thoại <small>でんわばんごう 電話番号</small>                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Bạn muốn học vào thứ mấy?<br><small>きぼう ようび 希望の曜日</small>                                              | Lớp học buổi sáng <small>ごぜん きょうしつ 午前の教室</small><br>( <input type="checkbox"/> Thứ tư <small>すいようび 水曜日</small> <input type="checkbox"/> Thứ bảy <small>どようび 土曜日</small> )<br>Lớp học buổi tối <small>よる きょうしつ 夜の教室</small> ( <input type="checkbox"/> Thứ tư <small>I・II・III すいようび 水曜日</small> <input type="checkbox"/> Thứ năm <small>もくようび 木曜日</small> <input type="checkbox"/> Thứ bảy <small>I・II・III どようび 土曜日</small> )<br>* <input type="checkbox"/> I : Sơ cấp <small>にゅうもん 入門</small> <input type="checkbox"/> II : Trung cấp <small>しよくゅう 初級</small> <input type="checkbox"/> III : Cao cấp <small>ちゅうきゅう 中級</small> |
| Mục đích của việc học tiếng Nhật<br><small>べんきょう もくてき 勉強の目的</small>                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Bạn đã học tiếng Nhật được bao lâu ?<br><small>にほんご 日本語学習歴</small>                                     | năm tháng<br><input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月<br>Bạn nói được ngôn ngữ <small>はな げんご 話せる言語</small> ( )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Bạn đến Nhật khi nào?<br><small>いつ にほん き 日本に来ましたか</small>                                              | Lịch dương _____ năm _____ tháng<br>西暦 _____ 年 _____ 月                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Bạn muốn sống ở Nhật đến khi nào?<br><small>いつまで にほん で 暮らしたいですか?</small>                               | <input type="checkbox"/> Lịch dương _____ đến khoảng năm _____ <input type="checkbox"/> sống mãi<br>西暦 _____ 年ごろまで ずっと                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tôi đồng ý với các quy tắc tham gia <small>参加のルールに同意しました。</small> chữ ký                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

MAEBASHI INTERNATIONAL ASSOCIATION

|                                              |                                                      |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| ※事務局記入欄                                      | ※在留資格：_____                                          |
| <input type="checkbox"/> ひらがなが読める、書ける⇒II     | <input type="checkbox"/> 登録料領収済 ( )                  |
| <input type="checkbox"/> カタカナが読める、書ける⇒II     | <input type="checkbox"/> I : 【入門クラス】                 |
| <input type="checkbox"/> 簡単な会話ができる⇒II        | ひらがなカタカナの読み書きができない人                                  |
| <input type="checkbox"/> 漢字も少し読める、書ける⇒II・III | <input type="checkbox"/> II : 【初級クラス】読み書き、簡単な会話ができる人 |
| <input type="checkbox"/> 日常的な会話がよくできる⇒III    | <input type="checkbox"/> III : 【中級クラス】               |
|                                              | 読み書き、日常会話がよくできる人                                     |